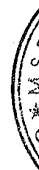


CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - SÔNG LAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - SÔNG LAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - SÔNG LAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên số 2703001077 ngày 20 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi sau đó được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp mới nhất số 2703001077 ngày 26 tháng 9 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 7 năm 2017)
Ông Nguyễn Minh An	Chủ tịch (đến ngày 15 tháng 7 năm 2017)
Ông Văn Thanh Liêm	Thành viên
Ông Cao Thanh Bích	Thành viên
Ông Võ Hải Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên (từ ngày 15 tháng 7 năm 2017)
Ông Nguyễn Việt Tuấn	Thành viên (đến ngày 15 tháng 7 năm 2017)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thanh Thủy	Trưởng ban
Bà Hoàng Thanh Vân	Thành viên
Ông Đặng Hải Hà	Thành viên (từ ngày 15 tháng 7 năm 2017)
Ông Nguyễn Tiến Thiện	Thành viên (đến ngày 15 tháng 7 năm 2017)

Ban Giám đốc

Ông Võ Hải Thanh	Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Anh	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Lâm Hòa	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Võ Hải Thanh	Giám đốc
------------------	----------

Trụ sở chính

Khối 1, Xã Hưng Đạo, Huyện Hưng Nguyên,
Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - SÔNG LAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 32. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Võ Hải Thanh
Giám đốc

Tỉnh Nghệ An, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2018



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - SÔNG LAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2017 và được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 12 tháng 3 năm 2018. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

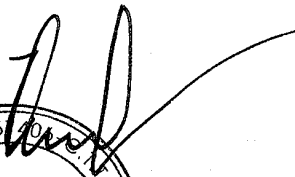

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

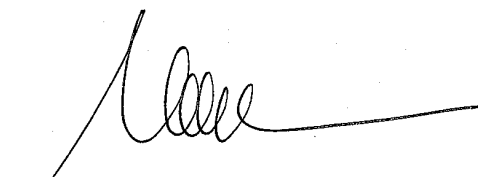
Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 28 tháng 2 năm 2017.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY
Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM6595
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2018



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2017-006-1

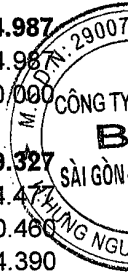
Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - SÔNG LAM

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		125.010.181.918	260.184.705.124
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.826.986.462	104.149.314.987
111	Tiền		14.826.986.462	3.649.314.987
112	Các khoản tương đương tiền		-	100.500.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		33.333.643.371	56.188.559.327
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	30.086.771.000	50.332.904.477
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.924.757.582	2.940.320.460
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	1.322.114.789	2.915.334.390
140	Hàng tồn kho		75.074.714.165	98.162.620.238
141	Hàng tồn kho	7	75.074.714.165	98.162.620.238
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.774.837.920	1.684.210.572
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	1.774.837.920	1.684.210.572
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		699.882.503.791	758.128.524.964
220	Khoản phải thu dài hạn		30.000.000	30.000.000
221	Phải thu dài hạn khác		30.000.000	30.000.000
220	Tài sản cố định		683.856.444.289	744.260.890.019
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	683.856.444.289	744.260.890.019
222	Nguyên giá		1.254.381.678.445	1.239.336.122.885
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(570.525.234.156)	(495.075.232.866)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	-	-
228	Nguyên giá		91.650.000	91.650.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(91.650.000)	(91.650.000)
240	Tài sản dở dang dài hạn		562.500.000	1.256.066.865
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	562.500.000	1.256.066.865
260	Tài sản dài hạn khác		15.433.559.502	12.581.568.080
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	15.433.559.502	12.581.568.080
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG TÀI SẢN		824.892.685.709	1.018.313.230.088



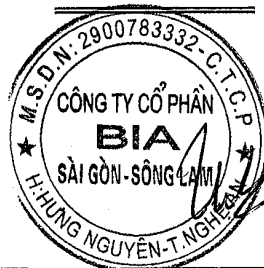
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		328.569.154.288	503.700.899.697
310	Nợ ngắn hạn		328.249.154.288	503.380.899.697
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	7.832.585.020	56.861.296.348
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	12	80.027.996.224	89.535.060.688
314	Phải trả người lao động		3.841.950.442	352.212.749
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	7.186.119.031	9.061.626.536
319	Phải trả ngắn hạn khác	14(a)	5.147.210.369	5.417.414.115
320	Vay ngắn hạn	15	213.709.924.414	333.064.344.472
322	Quý khen thưởng, phúc lợi	16	10.503.368.788	9.088.944.789
330	Nợ dài hạn		320.000.000	320.000.000
337	Phải trả dài hạn khác	14(b)	320.000.000	320.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		496.323.531.421	514.612.330.391
410	Vốn chủ sở hữu		496.323.531.421	514.612.330.391
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
418	Quý đầu tư phát triển	18	6.516.196.015	6.516.196.015
420	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	18	858.459.056	1.037.546.344
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	38.948.876.350	57.058.588.032
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		3.017.588.032	17.998.967.412
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		35.931.288.318	39.059.620.620
440	TỔNG NGUỒN VỐN		824.892.685.709	1.018.313.230.088


Trần Thị Nguyệt
Người lập


Văn Bá Thi
Kế toán Trưởng

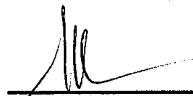



Võ Hải Thanh
Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2018

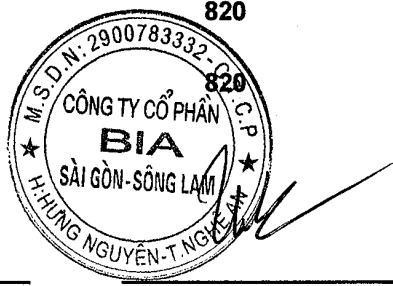
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2017 VND	2016 VND
01	Doanh thu bán hàng	863.496.777.241	812.951.989.120
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(467.436.480)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	863.496.777.241	812.484.552.640
11	Giá vốn hàng bán	(766.325.923.319)	(718.141.828.837)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	97.170.853.922	94.342.723.803
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.691.057.587	453.679.425
22	Chi phí tài chính	(12.509.771.517)	(16.449.206.290)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(12.476.689.873)	(16.439.222.085)
25	Chi phí bán hàng	(1.233.273.136)	(1.140.864.909)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(24.829.898.665)	(24.324.774.833)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	60.288.968.191	52.881.557.196
31	Thu nhập khác	591.247.426	3.077.536.180
32	Chi phí khác	-	(346.102.080)
40	Lợi nhuận khác	591.247.426	2.731.434.100
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.880.215.617	55.612.991.296
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(12.560.585.352)	(5.932.174.966)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	48.319.630.265	49.680.816.330
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20(a) 820	872
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20(b) 820	872


Trần Thị Nguyệt
Người lập


Văn Bá Thi
Kế toán Trưởng


Võ Hải Thanh
Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2018




Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	60.880.215.617	55.612.991.296
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao	75.450.001.290	78.371.987.818
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	2.309.688
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.587.113.279)	(203.166.466)
06	Chi phí lãi vay	12.476.689.873	16.439.222.085
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	147.219.793.501	150.223.344.441
09	Giảm các khoản phải thu	22.854.915.956	132.295.697.665
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	23.087.906.073	(18.085.135.854)
11	Giảm các khoản phải trả	(63.029.911.933)	(117.246.363.508)
12	Tăng các chi phí trả trước	(2.942.618.770)	(11.135.333.224)
13	Tiền lãi vay đã trả	(12.485.852.512)	(19.572.453.364)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(10.441.716.410)	(6.228.598.131)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(9.071.265.587)	(10.611.294.216)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	95.191.250.318	99.639.863.809
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(14.051.771.664)	(22.390.438.883)
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.587.113.279	263.912.415
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(12.464.658.385)	(22.126.526.468)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn nhận được	840.753.994.500	1.017.555.923.138
34	Chi trả nợ gốc vay	(960.108.414.558)	(1.002.285.032.233)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(52.694.500.400)	(51.201.103.374)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(172.048.920.458)	(35.930.212.469)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(89.322.328.525)	41.583.124.872
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	104.149.314.987	62.566.190.515
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	14.826.986.462	104.149.314.987


Trần Thị Nguyệt
Người lập


Văn Bá Thi
Kế toán Trưởng




Võ Hải Thanh
Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2703001077 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất thay đổi lần thứ 6 vào ngày 26 tháng 9 năm 2016.

Công ty thực hiện dự án đầu tư Nhà máy Bia Sài Gòn - Sông Lam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư đầu tiên số 271110000018 ngày 7 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp có thời hạn là 50 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận đầu tư đầu tiên.

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 209 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 202 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền Đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao/hao mòn theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao/hao mòn của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Khác	6 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.9 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.11 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

110 /
IG
G
/N
11

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.13 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/ cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.14 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

13 / 0 11

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.17 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, chủ yếu bao gồm chi phí vận chuyển bốc vác.

2.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

2.19 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.20 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.21 Các bên liên quan

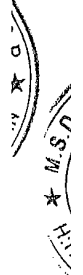
Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.



3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2017	2016
	VND	VND
Tiền mặt	476.503.230	515.351.415
Tiền gửi ngân hàng	14.350.483.232	3.133.963.572
Các khoản tương đương tiền (*)	-	100.500.000.000
	<u>14.826.986.462</u>	<u>104.149.314.987</u>

(*) Khoản mục này bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tính từ ngày gửi hưởng lãi suất từ 5,2% đến 5,3%, một năm.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2017	2016
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Saco Đại Thành	1.530.515.360	3.610.085.452
Khác	11.052.800	29.024.460
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	28.545.202.840	46.693.794.565
	<u>30.086.771.000</u>	<u>50.332.904.477</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2017	2016
	VND	VND
Bên thứ ba		
Trung tâm Đào tạo - Nghiên cứu Công Nghiệp Đồ uống và Thực phẩm Sabeco	898.488.230	-
Công ty Cổ phần Kết nối Thời trang	258.000.000	184.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Alpha Group	-	2.189.076.448
Công ty Cổ phần Thiết bị SISC Việt Nam	-	420.000.000
Khác	97.500.000	147.244.012
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	670.769.352	-
	<u>1.924.757.582</u>	<u>2.940.320.460</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi	-	183.122.222
Ký quỹ, ký cược	1.295.525.000	1.799.356.000
Khác	26.589.789	932.856.168
	<u>1.322.114.789</u>	<u>2.915.334.390</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	2017		2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	17.720.000	-	<u>178</u>
Nguyên liệu, vật liệu	38.292.856.011	-	54.057.002.794	-	YC
Công cụ, dụng cụ	227.896.363	-	204.611.866	-	31
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.281.332.116	-	28.430.247.440	-	↓-S
Thành phẩm	15.272.629.675	-	15.453.038.138	-	<u>UY</u>
	<u>75.074.714.165</u>	-	<u>98.162.620.238</u>	-	

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2017 VND	2016 VND
Pallet gỗ	441.460.000	853.365.152
Chi phí sửa chữa	40.218.485	242.164.392
Khác	1.293.159.435	588.681.028
	<u>1.774.837.920</u>	<u>1.684.210.572</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2017	2016
	VND	VND
Bao bì luân chuyển, vỏ chai kết	14.990.627.124	11.939.437.010
Công cụ, dụng cụ	347.700.229	312.595.484
Khác	95.232.149	329.535.586
	<u>15.433.559.502</u>	<u>12.581.568.080</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2017	2016
	VND	VND
Số dư đầu năm	12.581.568.080	942.919.094
Tăng	9.188.623.004	13.489.295.046
Phân bổ trong năm	(6.336.631.582)	(1.850.646.060)
	<u>15.433.559.502</u>	<u>12.581.568.080</u>

1/2/ 1/3/ 1/4/ 1/5/

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - SÔNG LAM

Mẫu số B 09 – DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	214.700.198.590	1.011.253.659.806	7.122.541.526	5.036.630.236	1.223.092.727	1.239.336.122.885
Mua trong năm	2.079.534.302	6.705.175.254	-	1.975.951.818	370.149.780	11.130.811.154
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	435.351.949	3.479.392.457	-	-	-	3.914.744.406
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	217.215.084.841	1.021.438.227.517	7.122.541.526	7.012.582.054	1.593.242.507	1.254.381.678.445
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	37.197.419.335	446.769.522.798	6.576.000.476	3.733.882.457	798.407.800	495.075.232.866
Khấu hao trong năm	10.000.145.052	64.045.954.976	198.056.260	958.280.426	247.564.576	75.450.001.290
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	47.197.564.387	510.815.477.774	6.774.056.736	4.692.162.883	1.045.972.376	570.525.234.156
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	177.502.779.255	564.484.137.008	546.541.050	1.302.747.779	424.684.927	744.260.890.019
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	170.017.520.454	510.622.749.743	348.484.790	2.320.419.171	547.270.131	683.856.444.289

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 683.856.444.289 Đồng (2016: 744.260.890.019 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 15).

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.040.480.216 Đồng (2016: 7.558.164.146 Đồng)



9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2017	91.650.000
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2017	91.650.000
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2017	-

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2017 VND	2016 VND
Số đầu năm	1.256.066.865	1.036.453.636
Tăng trong năm	3.221.177.541	18.402.548.030
Chuyển sang tài sản cố định (Thuyết minh 9)	(3.914.744.406)	(18.182.934.801)
Số cuối năm	562.500.000	1.256.066.865

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Điện hơi Công nghiệp Tín Thành	2.232.697.824	1.941.288.632
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	1.175.590.956	1.502.360.441
Khác	4.124.555.321	4.047.565.870
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	299.740.919	49.370.081.405
	7.832.585.020	56.861.296.348



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - SÔNG LAM

Mẫu số B 09 – DN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2017 VND	2016 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	66.894.971.555	61.886.923.580
Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.720.286.388	24.674.368.845
Thuế TNDN hiện hành	4.185.313.624	2.066.444.682
Thuế thu nhập cá nhân	227.424.657	655.804.880
Khác	-	251.518.701
	<u>80.027.996.224</u>	<u>89.535.060.688</u>

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Cán trừ VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	61.886.923.580	735.024.251.781	-	(730.016.203.806)	66.894.971.555
Thuế GTGT hàng bán nội địa	24.674.368.845	159.504.828.491	(64.508.015.465)	(110.950.895.483)	8.720.286.388
Thuế TNDN hiện hành	2.066.444.682	12.560.585.352	-	(10.441.716.410)	4.185.313.624
Thuế thu nhập cá nhân	655.804.880	1.722.431.755	-	(2.150.811.978)	227.424.657
Khác	251.518.701	3.000.000	-	(254.518.701)	-
	<u>89.535.060.688</u>	<u>908.815.097.379</u>	<u>(64.508.015.465)</u>	<u>(853.814.146.378)</u>	<u>80.027.996.224</u>

NGL / 20 05 2007

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2017	2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.483.904.241	4.493.066.880
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	604.111.498	641.456.871
Chi phí kiểm toán	139.476.364	157.272.727
Chi phí bảo trì	330.221.818	233.959.094
Chi phí lắp đặt máy móc	-	2.630.860.058
Chi phí khác	1.628.405.110	905.010.906
	<u>7.186.119.031</u>	<u>9.061.626.536</u>

14 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2017	2016
	VND	VND
Cổ tức phải trả	4.746.509.186	3.441.009.586
Kinh phí công đoàn	102.437.283	199.461.440
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	278.415.278
Khác	298.263.900	1.498.527.811
	<u>5.147.210.369</u>	<u>5.417.414.115</u>

(b) Dài hạn

	2017	2016
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược	<u>320.000.000</u>	<u>320.000.000</u>

332-
PHẢI
SÔNG LAM
N.T. NG

15 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Vay ngân hàng (*)	333.064.344.472	840.753.994.500	(960.108.414.558)	213.709.924.414

(*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh (i)	-	198.816.145.084
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	213.709.924.414	134.248.199.388
	<u>213.709.924.414</u>	<u>333.064.344.472</u>

(i) Khoản vay ngắn hạn tín chấp, không tài sản bảo đảm theo Hợp đồng tín dụng số 0041-HDĐTĐ2-404.16 ký tháng 4 năm 2016 với Ngân hàng Quốc tế Việt Nam có hạn mức cho vay là 250 tỷ Đồng, có hiệu lực 12 tháng và được sử dụng để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn và lãi suất cho từng khoản nợ được thỏa thuận cho từng giấy nhận nợ. Khoản vay này đã được tất toán trong năm 2017.

(ii) Khoản vay ngắn hạn, có tài sản bảo đảm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDTM/NHCT908-BIASONGLAM ký ngày 20 tháng 7 năm 2016 và Hợp đồng tín dụng số 02/2017-HĐCVHM/NHCT908-BIASONGLAM ký ngày 20 tháng 7 năm 2017 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh có hạn mức cho vay là 400 tỷ Đồng, có hiệu lực 12 tháng và được sử dụng để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn và lãi suất cho từng khoản nợ được thỏa thuận cho từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất số AI189767 ngày 22 tháng 5 năm 2009 và tài sản gắn liền với đất hình thành từ việc sử dụng tiền vay, bao gồm toàn bộ nhà xưởng, văn phòng, máy móc thiết bị, tài sản khác thuộc dự án đầu tư xây dựng Nhà máy bia Sài Gòn - Sông Lam (Thuyết minh 9(a)).

16 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	9.088.944.789	8.163.056.169
Trích thêm trong năm (Thuyết minh 18)	11.429.341.947	10.438.611.176
Sử dụng	(10.014.917.948)	(9.512.722.556)
Số dư cuối năm	<u>10.503.368.788</u>	<u>9.088.944.789</u>

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2017		2016	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	45.000.000	-	45.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.000.000	-	45.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	-	45.000.000	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2017		2016	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	309.500.000.000	68,8	309.500.000.000	68,8
Vốn góp của các cổ đông khác	140.500.000.000	31,2	140.500.000.000	31,2
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	450.000.000.000	100	450.000.000.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	450.000.000	450.000.000.000
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	450.000.000	450.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	450.000.000	450.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

M. 25
 CÔNG
 SÀI
 GÒN

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - SÓNG LAM

Mẫu số B 09 – DN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	450.000.000.000	72.816.382.878	6.516.196.015	1.136.118.004	530.468.696.897
Lợi nhuận trong năm	-	49.680.816.330	-	-	49.680.816.330
Cổ tức (Thuyết minh 19)	-	(54.000.000.000)	-	-	(54.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	(10.438.611.176)	-	-	(10.438.611.176)
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	(1.000.000.000)	-	1.000.000.000	-
Chi quỹ khác	-	-	-	(1.098.571.660)	(1.098.571.660)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	450.000.000.000	57.058.588.032	6.516.196.015	1.037.546.344	514.612.330.391
Lợi nhuận trong năm	-	48.319.630.265	-	-	48.319.630.265
Trích cổ tức (Thuyết minh 19) (*)	-	(54.000.000.000)	-	-	(54.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16) (*)	-	(11.429.341.947)	-	-	(11.429.341.947)
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	(1.000.000.000)	-	1.000.000.000	-
Chi quỹ khác	-	-	-	(1.179.087.288)	(1.179.087.288)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	450.000.000.000	38.948.876.350	6.516.196.015	858.459.056	496.323.531.421

(*) Chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng phúc lợi được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 7 năm 2017.

19 CỐ TỨC

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	3.441.009.586	642.112.960
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 18)	54.000.000.000	54.000.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(52.694.500.400)	(51.201.103.374)
Số dư cuối năm	<u>4.746.509.186</u>	<u>3.441.009.586</u>

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và nắm giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	48.319.630.265	49.680.816.330
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(11.429.341.947)	(10.438.611.176)
	<u>36.890.288.318</u>	<u>39.242.205.154</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (Thuyết minh 18)	<u>45.000.000</u>	<u>45.000.000</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>820</u>	<u>872</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm ẩn có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 36.016.178.688 đồng và 36.516.403.392 đồng tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Thuyết minh số 33).

22 DOANH THU

	2017 VND	2016 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán bia	857.225.981.030	800.451.872.636
Doanh thu bán bã hèm	5.132.669.120	5.075.397.800
Doanh thu bán bao bì	779.298.000	7.009.099.357
Doanh thu khác	358.829.091	415.619.327
	<u>863.496.777.241</u>	<u>812.951.989.120</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	-	(467.436.480)
	<u>-</u>	<u>(467.436.480)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng	<u>863.496.777.241</u>	<u>812.484.552.640</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2017 VND	2016 VND
Giá vốn hàng bán	<u>766.325.923.319</u>	<u>718.141.828.837</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.587.113.279	447.034.637
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	103.944.308	6.644.788
	<u>1.691.057.587</u>	<u>453.679.425</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lãi vay	12.476.689.873	16.439.222.085
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	33.081.644	9.984.205
	<u>12.509.771.517</u>	<u>16.449.206.290</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - SÔNG LAM

Mẫu số B 09 – DN

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2017 VND	2016 VND
Chi phí vận chuyển, bốc vác	1.233.273.136	1.140.864.909

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	10.601.569.125	9.081.928.610
Chi phí công tác	3.348.735.484	2.236.271.521
Chi phí thuê bảo vệ	1.104.000.000	1.030.500.000
Thuế và lệ phí	886.254.876	452.245.005
Khấu hao tài sản cố định	716.280.081	837.610.960
Văn phòng phẩm	534.859.143	510.494.820
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	451.134.625	190.909.091
Chi phí đào tạo	398.307.642	131.581.756
Chi phí sửa chữa, bảo trì	396.146.029	733.479.227
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	198.667.964	530.701.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.971.799.580	4.469.979.848
Chi phí khác	3.222.144.116	4.119.072.303
	<u>24.829.898.665</u>	<u>24.324.774.833</u>

28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2017 VND	2016 VND
Thu nhập khác		
Cho thuê cơ sở hạ tầng	576.000.000	576.000.000
Thu nhập từ bồi thường, đền bù	-	2.348.502.096
Thu nhập khác	15.247.426	153.034.084
	<u>591.247.426</u>	<u>3.077.536.180</u>
Chi phí khác		
Chi phí xử lý bia thâm nhiễm	-	346.102.080
	<u>-</u>	<u>346.102.080</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 271110000018 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp ngày 7 tháng 12 năm 2007 và Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007, Công ty thuộc đối tượng dự án mới thành lập được hưởng ưu đãi thuế như sau: miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) 2 năm kể từ năm có lợi nhuận tính thuế (năm 2013) và giảm 50% thuế TNDN 2 năm tiếp theo.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	60.880.215.617	55.612.991.296
Thuế tính ở thuế suất 20%	12.176.043.123	11.122.598.259
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	219.236.248	370.875.837
Dự phòng thiếu của năm trước	165.305.981	-
Thuế được giảm	-	(5.561.299.130)
Chi phí thuế TNDN (*)	12.560.585.352	5.932.174.966
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	12.560.585.352	5.932.174.966
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	-
	<u>12.560.585.352</u>	<u>5.932.174.966</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	614.582.586.150	542.210.809.788
Chi phí nhân viên	32.842.257.451	28.973.111.350
Chi phí khấu hao TSCĐ	75.450.001.290	78.371.987.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.287.953.933	67.412.721.496
Các chi phí khác bằng tiền	6.896.972.509	26.638.838.127
	<u>785.059.771.333</u>	<u>743.607.468.579</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - SÔNG LAM

Mẫu số B 09 – DN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn do năm 68,8% cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	2017 VND	2016 VND
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ				
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Bán hàng	857.051.795.780	798.655.399.672
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	Công ty con trong Tập đoàn	Bán hàng	-	1.175.439.900
			<u>857.051.795.780</u>	<u>799.830.839.572</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ				
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	514.698.780.078	508.898.260.793
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Công ty con trong Tập đoàn	Mua vỏ chai	8.004.309.760	-
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Công ty con trong Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	795.150.000	790.500.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	Công ty con trong Tập đoàn	Mua hàng hóa	821.851.000	775.695.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây	Công ty liên kết trong Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	140.890.680
			<u>524.320.090.838</u>	<u>510.464.455.793</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - SÔNG LAM

Mẫu số B 09 – DN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Mối quan hệ	Nghiệp vụ	2017 VND	2016 VND
iii) Trả cổ tức			
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn			
	Trả cổ tức	37.140.000.000	37.140.000.000
iv) Giao dịch khác với các bên liên quan			
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ			
	Công ty con trong Tập đoàn Công ty liên kết trong Tập đoàn	865.023.563 4.709.925	12.099.758.880 -
		869.733.488	12.099.758.880
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Lương và các quyền lợi gộp khác			
		1.823.442.200	2.638.200.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - SÓNG LAM

Mẫu số B 09 – DN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	2017 VND	2016 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4) Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Bán hàng	28.545.202.840	46.693.794.565
Trả trước cho người bán ngắn hạn Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Mua hàng	670.769.352	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11) Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Công ty mẹ Công ty con trong Tập đoàn Công ty con trong Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu Phí sử dụng vỏ chai Mua nguyên vật liệu	- 226.425.919 73.315.000	49.296.766.405 - 73.315.000
Phải trả ngắn hạn khác Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Khác	299.740.919	49.370.081.405
			-	30.000.000

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động sản xuất và kinh doanh bia, các hàng hóa và dịch vụ khác chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh


Hoạt động sản xuất và kinh doanh bia là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

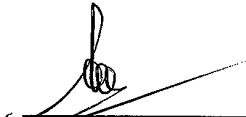
33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Chi phí thuê đất	
	2017 VND	2016 VND
Dưới 1 năm	857.528.064	857.528.064
Từ 1 đến 5 năm	4.287.640.320	4.287.640.320
Trên 5 năm	30.871.010.304	31.371.235.008
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	36.016.178.688	36.516.403.392

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 12 tháng 3 năm 2018.


 Trần Thị Nguyệt
 Người lập


 Văn Bá Thi
 Kế toán Trưởng



 Võ Hải Thanh
 Giám đốc